

Số: 53 /2005/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2005.

NGHI QUYẾT

Về việc thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2005 của cả nước đã được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua tại Nghị quyết số 29/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Văn bản số 2392/BTNMT- ĐKTKĐĐ ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thông báo kết quả hội nghị thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Tuyên Quang;

Sau khi xem xét Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 theo Tờ trình số 17 /TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Tổng diện tích đất tự nhiên: 586.800 ha

1. Nhóm đất nông nghiệp: 517.800 ha, chiếm 88,24% diện tích đất tự nhiên.

- a) Đất sản xuất nông nghiệp: 66.404 ha, trong đó:
- Đất trồng cây hàng năm 48.273 ha (trong đó đất trồng lúa 24.423 ha)
 - Đất trồng cây lâu năm 18.131 ha.
- b) Đất lâm nghiệp: 445.144 ha, trong đó:
- Đất rừng sản xuất: 171.012 ha
 - Đất rừng phòng hộ: 159.098 ha
 - Đất rừng đặc dụng: 115.034 ha

(Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2010 đạt trên 64% tổng diện tích tự nhiên).

c) Đất chuyên nuôi trồng thủy sản: 1.910 ha (không tính diện tích một vụ lúa kết hợp nuôi cá 900 ha và diện tích mặt nước hồ thủy điện kết hợp nuôi cá 8.000 ha).

d) Đất nông nghiệp khác: 4.342 ha

2. Nhóm đất phi nông nghiệp: 47.990 ha, chiếm 8,18% diện tích đất tự nhiên.

- a) Đất ở: 5.396 ha, trong đó:
- Đất ở tại nông thôn: 4.478 ha
 - Đất ở tại đô thị: 918 ha
- b) Đất chuyên dùng: 19.681 ha
- c) Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 16 ha
- d) Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 927 ha
- e) Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: 21.902 ha
- f) Đất phi nông nghiệp khác: 68 ha

3. Nhóm đất chưa sử dụng: 21.010 ha, chiếm 3,58% diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 16.773 ha
- Núi đá không có rừng cây: 4.237 ha

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ xét duyệt theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần thực hiện tốt những giải pháp đã trình tại kỳ họp và lưu ý một số vấn đề sau đây:

1- Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

2- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được phê duyệt để tổ chức triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, thị theo đúng trình tự và quy định của Luật Đất đai năm 2003 và quy hoạch chi tiết các phường, thị trấn thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết theo đúng quy định của pháp luật.

3- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra tình hình sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai; đồng thời biểu dương các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

4- Quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 4 thông qua (ngày 21 tháng 7 năm 2005)./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- | | |
|--|-----------|
| - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; | Báo cáo |
| - Chính phủ; | |
| - Văn phòng Quốc hội; | |
| - Văn phòng Chính phủ; | |
| - Bộ Tài nguyên và Môi trường; | |
| - Thường trực Tỉnh uỷ ; | Thực hiện |
| - Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp; (để KT) | |
| - Thường trực HĐND tỉnh; | |
| - Ủy ban nhân dân tỉnh; | |
| - Các Ban HĐND tỉnh; | |
| - Đại biểu HĐND tỉnh; | |
| - T.T.HĐND, UBND các huyện, thị xã; | |
| - Các Sở, ban, ngành; | |
| - Chánh, Phó VP UBND tỉnh; | |
| - Lưu: VT. | |

Nguyễn Sáng Vang